

Chương 6 LIÊN KẾT VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

6.1 Khái niệm của hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình gắn kết nền kinh tế và thị trường của một quốc gia với nền kinh tế và thị trường thế giới và khu vực thông qua các biện pháp tự do hóa và mở cửa thị trường trên các cấp độ đơn phương, song phương và đa phương¹.

6.2 Các nhân tố thúc đẩy và cản trở tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế

6.2.1 Thúc đẩy

- Sử dụng nguồn lực thế giới.
- Sự phát triển của các khối kinh tế - thương mại trên khắp thế giới.
- Sự phát triển không đồng đều trong nền kinh tế thế giới.
- Sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học công nghệ => chi phí dịch vụ giảm xuống rất thấp.
- Hoạt động của các công ty xuyên quốc gia.
- Quan hệ giữa các quốc gia tham gia hội nhập. Mỗi quan hệ quyền lực giữa các quốc gia.

6.2.2 Cản trở

- Tâm lý không kiểm soát nỗi của giới chính trị.
- Các nhóm lợi ích bị thiệt hại do hội nhập.
- Đặc quyền của mỗi quốc gia.

6.3 Các hình thức liên kết

6.3.1 Liên kết kinh tế quốc tế tư nhân

a) Nguyên nhân sự ra đời các công ty quốc tế

- Tránh được chính sách bảo hộ mậu dịch ở các nước, các khối liên kết kinh tế quốc tế đang gia tăng.
- Cạnh tranh gay gắt thúc đẩy sự phát triển khoa học kỹ thuật đòi hỏi nhiều vốn, kỹ thuật cao mà công ty 1 quốc gia không đủ sức đáp ứng.

b) Lý thuyết về quyền lực thị trường

Đầu tư quốc tế theo chiều dọc (hay liên kết theo chiều dọc giữa các nhà sản xuất) tồn tại khi các công ty đầu tư ra nước ngoài để sản xuất các sản phẩm trung gian, sau đó sản phẩm này được xuất khẩu ngược trở lại và được sử dụng làm đầu vào sản xuất của nước chủ nhà. Hình

¹ Học Viện Quan hệ Quốc tế. 2006. *Giáo trình quan hệ kinh tế quốc tế*. Hà Nội. Nhà xuất bản chính trị quốc gia.

thức đầu tư này được thực hiện phổ biến trong các ngành công nghiệp chế tạo và các ngành sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên.

Theo lý thuyết này, các công ty thực hiện đầu tư quốc tế vì 3 lý do sau:

- Do nguồn cung cấp nguyên liệu ngày càng trở nên khan hiếm.
- Thông qua đầu tư quốc tế theo chiều dọc, các công ty quốc tế độc quyền nhóm hạn chế cạnh tranh, ngăn cản thâm nhập thị trường từ các đối thủ cạnh tranh; không cho các công ty khác tiếp cận tới nguồn nguyên liệu họ đang khai thác.
- Đầu tư quốc tế theo chiều dọc còn có thể tạo ra lợi thế về chi phí thông qua việc cải tiến kỹ thuật bằng cách phối hợp sản xuất và chuyển giao sản phẩm giữa các công đoạn khác nhau của quá trình sản xuất.

c) Lý thuyết chiết trung

Các công ty sẽ thực hiện đầu tư ra nước ngoài khi hội đủ 3 lợi thế:

- *Lợi thế về địa điểm*: lợi thế có được do việc tiến hành hoạt động kinh doanh tại một địa điểm nhất định với những đặc thù riêng (do điều kiện tự nhiên hoặc được tạo ra). Lợi thế về địa điểm có thể gắn liền với sự giàu có của nguồn tài nguyên thiên nhiên, sự sẵn có của lực lượng lao động, lao động giá rẻ, lao động lành nghề
- *Lợi thế về sở hữu*: lợi thế có được khi một công ty có cơ hội tham gia sở hữu một số tài sản đặc biệt nhất định, chẳng hạn như nhãn hiệu sản phẩm, bản quyền công nghệ hoặc cơ hội quản lý.
- *Lợi thế nội hóa*: lợi thế đạt được do việc nội hóa hoạt động sản xuất thay vì chuyển nó đến một thị trường kém hiệu quả hơn.

d) Vai trò của các công ty quốc tế

Tích cực:

- Thúc đẩy nhanh quá trình toàn cầu hóa kinh tế.
- Là tiền đề để phát triển cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật trên toàn cầu giúp khoảng cách trình độ kỹ thuật của các nước thu hẹp lại.
- Cung cấp vốn cho các nước đang phát triển bằng đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp.
- Giúp khai thác hiệu quả hơn lợi thế của các nước như: tài nguyên, đất đai, sức lao động,...

Tiêu cực:

- Những công nghệ đưa vào các nước kém phát triển thường là các công nghệ lạc hậu, ô nhiễm môi trường.
- Các công ty quốc tế chỉ quan tâm đến việc kiếm lợi nhuận khi kinh doanh nên ra sức thúc đẩy những lợi nhuận mang lại lợi ích cho công ty chứ không quan tâm đến sự hợp lý trong cơ cấu ngành nghề, địa phương, sự ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên, những tác hại mang tính lâu dài đến nền kinh tế của các nước.

e) Các loại hình công ty quốc tế (phân theo nguồn gốc vốn pháp định của một công ty quốc tế)

- Công ty đa quốc gia (Multinational Company) là công ty được thành lập do vốn của nhiều nước đóng góp lại, địa bàn hoạt động mở rộng ở nhiều nước. Ví dụ: công ty Airbus, Unilever, Shell.
- Công ty xuyên quốc gia (Transnational Company) thành lập do vốn đóng góp của một nước nhưng địa bàn hoạt động của nó triển khai ở nhiều nước.

6.3.2 Liên kết kinh tế quốc tế nhà nước

– **Khu vực mậu dịch tự do (Free Trade Area/Zone)**

- Giảm hoặc xóa bỏ hàng rào thuế quan và các biện pháp hạn chế về số lượng đối với một phần các loại sản phẩm và dịch vụ khi buôn bán với nhau.
- Tiến đến hình thành một thị trường thống nhất về hàng hóa và dịch vụ.
- Các nước thành viên vẫn giữ được quyền độc lập tự chủ trong quan hệ buôn bán với các nước thành viên ngoài khu vực.

Đây là loại liên kết kinh tế quốc tế giữa các quốc gia phổ biến nhất hiện nay. Việt Nam cũng có tham gia Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), ngoài ra còn những liên minh khác như: NAFTA gồm 3 nước Bắc Mỹ;

– **Liên minh về thuế quan (Customs Union)**

- Các nước tham gia bị mất quyền tự chủ trong quan hệ mua bán với các nước ngoài khối.
- Lập ra biểu thuế quan chung áp dụng cho toàn khối khi buôn bán hàng hóa với các nước ngoài khối.
- Thỏa thuận lập ra chính sách ngoại thương thống nhất khi quan hệ buôn bán với các nước ngoài khối.

Trường hợp: Liên minh thuế quan Nam Phi (the Southern African Customs Union-SACU), bao gồm các nước: Botswana, Lesotho, Namibia, South Africa and Swaziland.

– **Thị trường chung (Common Market)**

- Xóa bỏ những trở ngại liên quan đến quá trình buôn bán: thuế quan, hạn ngạch, giấy phép,.....
- Xóa bỏ những trở ngại cho quá trình tự do di chuyển tư bản, sức lao động,....
- Lập ra chính sách ngoại thương thống nhất khi quan hệ với các nước ngoài khối.

Trường hợp: Thị trường chung Nam Mỹ (The Southern Common Market - MERCOSUR) và Thị trường chung Đông và Nam Phi (The Common Market of Eastern and Southern Africa - COMESA).

– **Liên minh về kinh tế (Economic Union)**

- Xây dựng chính sách phát triển kinh tế chung cho các nước hội viên của khối, xóa bỏ kinh tế riêng của mỗi nước .

Trường hợp: Liên minh kinh tế (Eurasian Economic Community – EAEC) bao gồm các nước: Belarus, Kazakhstan, Kyrgyz, Nga, Tajikistan.

– Liên minh về tiền tệ (Moneytary Union)

- Xây dựng chính sách kinh tế chung.
- Xây dựng chính sách ngoại thương chung.
- Hình thành một đồng tiền chung thống nhất.
- Quy định chính sách lưu thông tiền tệ thống nhất.
- Xây dựng ngân hàng chung thay thế ngân hàng thế giới của mỗi thành viên.
- Xây dựng quỹ tiền tệ chung.
- Xây dựng chính sách quan hệ tài chính tiền tệ chung đối với các nước ngoài đồng minh và các tổ chức tài chính quốc tế.
- Tiến tới thực hiện liên minh về chính trị.

Trường hợp: Cộng đồng Châu Âu (European Communities - EC), gồm 25 quốc gia.

Bảng 6.1: Đặc điểm của các mức độ liên kết kinh tế quốc tế của các quốc gia

	Hàng hóa mua bán tự do trong khối	Một chính sách thuế cho ngoài khối	Lao động và vốn di chuyển tự do	Một chính sách kinh tế chung	Sử dụng một đồng tiền chung
Kvực mậu dịch tự do					
Liên minh thuế quan					
Thị trường chung					
Liên minh kinh tế					
Liên minh tiền tệ					

6.4 Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế

6.4.1 Những tác động tích cực

- Nâng cao đời sống của người dân.
- Tăng khả năng thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

- Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đầu tư.
- Thúc đẩy quá trình đổi mới và hoàn thiện thể chế kinh tế, chính trị, xã hội ở mỗi quốc gia.
- Hội nhập kinh tế khu vực và song phương tạo tiền đề để hội nhập kinh tế đa phương với quy mô rộng hơn và mức độ sâu hơn.

6.4.2 Những tác động tiêu cực

- Nguy cơ phá sản các doanh nghiệp kém hiệu quả dẫn đến bất ổn về chính trị và xã hội.
- Mất nguồn thu ngân sách từ thuế quan.
- Những nước có trình độ phát triển thấp, hội nhập chậm trễ có thể bị thiệt hại do bất bình đẳng trong hội nhập giữa các nước.
- Những chuẩn mực văn hóa, đạo đức, lối sống bên ngoài có thể là thách thức lớn với văn hóa, xã hội trong nước.

6.5 Những xu hướng hội nhập kinh tế

- Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế diễn ra rất đa dạng: đơn phương, song phương, đa phương (khu vực và toàn cầu) với nhiều mức độ khác nhau “từ AFTA đến đồng Euro”.
- Số lượng các nước tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng nhiều hơn đồng thời hiện tượng 1 nước tham gia nhiều thể chế kinh tế quốc tế đồng thời ngày càng phổ biến hơn.
- Phạm vi và mức độ hội nhập ngày càng rộng (nhiều lĩnh vực hơn) và sâu (tự do nhiều hơn).
- Khu vực Đông Á tiến hành hội nhập kinh tế khu vực và song phương mạnh mẽ nhất trong những năm gần đây.
- Các nước đang phát triển có xu hướng dùng hàng rào kỹ thuật, vệ sinh dịch tễ, sức khỏe, môi trường, lao động, an ninh, văn hóa ... để bảo hộ thị trường trong nước.

6.6 Việt Nam trong xu hướng toàn cầu hóa

Các chương trước cho thấy quá trình toàn cầu hóa là một xu hướng lớn và khách quan, do đó hội nhập kinh tế quốc tế cũng là một xu thế khách quan tất yếu. Việt Nam cũng là một quốc gia trên thế giới vì thế Việt Nam cũng không tách ra khỏi xu thế phát triển chung đó. Cho nên có thể nói hội nhập xu thế quốc tế của Việt Nam là một xu thế tất yếu hiển nhiên.

Khi hòa chung “dòng chảy” đó Việt Nam sẽ chịu tác động ảnh hưởng của phần còn lại thế giới và ngược lại Việt Nam cũng có những ảnh hưởng nhất định đối với các đối tác. Việt Nam luôn mong muốn tiếp nhận những tác động tích cực để tạo động lực thúc đẩy phát triển nhưng cũng phải thừa nhận có những tác động tiêu cực khác. Vì thế chính sách của Chính phủ trở thành yếu tố then chốt trong quá trình hội nhập kinh tế của cả đất nước.

6.6.1 Lí do cần phát triển ngoại thương

1. Tăng xuất khẩu
2. Tăng thu hút FDI

3. Điều kiện tốt để chuyển giao công nghệ
4. Người tiêu dùng có nhiều cơ hội lựa chọn sản phẩm tốt với giá cả hợp lý hơn
5. Ngành dịch vụ và thương mại sẽ phát triển nhanh.
6. Tăng trưởng kinh tế, thu nhập đời sống người dân được nâng cao
7. Có thể tránh được thua thiệt trong tranh chấp thương mại quốc tế như vụ : cá basa và tôm.
8. Giảm nạn buôn lậu: nhân lực và tài lực cho công tác chống buôn lậu sẽ giảm.
9. Hỗ trợ tiến trình đổi mới của chính phủ, nhất là cải cách các doanh nghiệp nhà nước và cải cách hành chính
10. Củng cố an ninh quốc phòng

6.6.2 Việt Nam và APEC

a. Lịch sử hình thành

Thập niên 80 thế giới đã chứng kiến trào lưu liên kết khu vực như Bắc Mỹ có AFTA, Châu Âu có EU. Nhật và Úc thấy cần thiết liên kết vùng Châu Á – Thái Bình Dương để hỗ trợ nhau phát triển. Ý tưởng này được 10 nước khác trong khu vực hưởng ứng nên Diễn đàn hợp tác Châu Á – Thái Bình Dương đã được thành lập vào năm 1989 tại Canberra.

APEC là tổ chức duy nhất hoạt động dựa trên đối thoại và tôn trọng tất cả các thành viên. Thỏa thuận đạt được thông qua thảo luận và trợ giúp lẫn nhau trong khuôn khổ hợp tác kinh tế và kỹ thuật. với tôn chỉ hoạt động này, APEC đã thu hút thêm 6 thành viên tham gia sau 5 năm thành lập. Tính đến năm 1998, Nga, Peru và Việt Nam là 3 thành viên gia nhập trễ nhất của tổ chức này. Kể từ đó đến nay APEC tạm ngưng việc xem xét kết nạp thêm thành viên mới để củng cố tổ chức.

b. Các thành viên của APEC

	Tên thành viên	Năm gia nhập	Nền kinh tế
01	Brunei	1989	Đang phát triển
02	Canada	1989	Phát triển
03	Chile	1994	Đang phát triển, NIE
04	Đài Loan	1991	Đang phát triển, NIE
05	Hàn Quốc	1989	Phát triển, NIE
06	Hoa Kỳ	1989	Phát triển
07	Hong Kong	1991	Đang phát triển, NIE
08	Indonesia	1989	Đang phát triển
09	Malaysia	1989	Đang phát triển
10	Mexico	1993	Phát triển
11	New Zealand	1989	Phát triển
12	Nga	1998	Đang phát triển
13	Nhật Bản	1989	Phát triển
14	Papua New Guinea	1993	Đang phát triển
15	Peru	1998	Đang phát triển
16	Philippines	1989	Đang phát triển
17	Singapore	1989	Đang phát triển, NIE
18	Thái Lan	1989	Đang phát triển
19	Trung Quốc	1991	Đang phát triển
20	Úc	1989	Phát triển
21	Việt Nam	1998	Đang phát triển

c. Mục tiêu hoạt động

Khi mới thành lập, APEC có ba mục đích ban đầu là:

- hỗ trợ tăng trưởng kinh tế ổn định,
- phát triển và đẩy mạnh hệ thống thương mại đa phương,
- tăng cường hợp tác và thịnh vượng cho các nền kinh tế thành viên.

Đến năm 1994, tại Bogor (Indonesia) APEC đã đặt ra mục tiêu cụ thể: APEC sẽ tự do về thương mại và đầu tư vào năm 2010 đối với các nước phát triển và 2020 đối với các nước đang phát triển.

Ngoài ra APEC cũng hành động để tạo ra môi trường an toàn và hiệu quả cho hàng hóa, dịch vụ, con người qua lại dễ dàng biên giới giữa các thành viên bằng sự liên kết chính phủ, hợp tác kinh tế và kỹ thuật. Mỗi hợp tác này nhằm bảo đảm cho mọi công dân trong khu vực có thể tiếp cận đào tạo và công nghệ để thu được lợi ích từ đầu tư và thương mại ngày càng rộng mở hơn.

d. Cơ cấu tổ chức và những thể chế chính

Cũng giống như ASEAN và WTO, APEC là một tổ chức hợp tác quốc tế nhằm phát triển hợp tác kinh tế giữa các thành viên. Điểm khác biệt của APEC là nó hoạt động như một diễn đàn kinh tế - thương mại đa phương. Các thành viên có thể hành động đơn lẻ hay kết hợp để mở cửa thị trường và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Vì thế có thể nói APEC giống như là một *hợp tác xã*. Với cơ cấu gọn nhẹ và ít ràng buộc hơn (WTO, ASEAN) cho phép APEC hoạt động **linh hoạt**, thích nghi tốt với những thay đổi ngoài dự kiến. Cùng với nguyên tắc **đồng thuận**, ra quyết định tập thể tạo sự bình đẳng cho mọi thành viên tham gia, đã làm tăng cao khả năng thực thi các thỏa ước.

Những ý định hợp tác sẽ được thảo luận trong hàng loạt các cuộc họp tại Hội nghị các quan chức cao cấp (SOM), Hội nghị bộ trưởng và cuối cùng là Hội nghị thượng đỉnh. Định hướng cho chính sách APEC sẽ do 21 lãnh đạo các nền kinh tế thành viên. Trước khi các nhà lãnh đạo này luôn cân nhắc những ý kiến chiến lược của Hội đồng cố vấn kinh doanh APEC và các bộ trưởng APEC. Những hoạt động và dự án thực thi luôn được hướng dẫn bởi các chuyên gia cao cấp APEC và dưới quyền của bốn ủy ban chính là: Ủy ban Thương mại và Đầu tư, Ủy ban Hợp tác Kinh tế - Kỹ thuật, Ủy ban Kinh tế và Ủy ban Hành chính và Ngân sách. Ngoài ra các ủy ban phụ, nhóm chuyên gia, nhóm công tác thực hiện công việc dưới sự chỉ đạo của bốn ủy ban chính này.

e. Việt Nam và APEC

Nhiệm vụ của VN cần thực hiện khi tham gia APEC:

- o Tham gia các hoạt động hợp tác trong khuôn khổ chương trình hợp tác Kinh tế - Kỹ thuật.
- o Xây dựng kế hoạch hành động riêng về tự do hóa, thuận lợi hóa thương mại và đầu tư cho 15 lĩnh vực để đạt được mục tiêu tự do hóa vào năm 2020 (đối với nước đang phát triển).

6.6.3 Việt Nam và ASEM

a. Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM)²

Diễn đàn hợp tác Á - Âu (tên tắt là ASEM - Asia - Europe Meeting) được thành lập tháng 3-1996, với 26 thành viên sáng lập gồm: 10 nước châu Á (Brunei, Hàn Quốc, Indonesia, Malaysia, Nhật, Philippines, Thái Lan, Trung Quốc, Singapore, Việt Nam), 15 nước thành viên Liên minh châu Âu (Ireland, Anh, Áo, Bỉ, Bồ Đào Nha, Đan Mạch, Đức, Hà Lan, Hi Lạp, Ý, Luxembourg, Pháp, Phần Lan, Tây Ban Nha, Thụy Điển) và Ủy ban châu Âu (EC). Đến Hội nghị cấp cao lần 5 tổ chức tại Hà Nội (năm 2004), ASEM đã kết nạp thêm 13 thành viên gồm ba nước châu Á: Campuchia, Lào, Myanmar và 10 nước châu Âu: Cyprus, CH Czech, Estonia, Hungary, Latvia, Lithuania, Malta, Ba Lan, Slovakia và Slovenia, nâng tổng số các nước thành viên ASEM lên 39 nước.

2006: ASEM chiếm 40% dân số thế giới; chiếm 50% GDP toàn cầu; tổng kim ngạch thương mại chiếm 60% tổng kim ngạch thương mại toàn thế giới.

Các hội nghị cấp cao ASEM được tổ chức 2 năm 1 lần, luân phiên giữa 1 nước thành viên Châu Á và 1 nước thành viên Châu Âu.

1996: ASEM lần 1 (ASEM-1): được tổ chức tại Bangkok (Thái Lan) trong hai ngày 1 và 2-3.

1998: ASEM lần 2 (ASEM-2): được tổ chức ở London (Anh) trong hai ngày 3 và 4-4.

2000: ASEM lần 3 (ASEM-3): được tổ chức tại Seoul (Hàn Quốc) trong hai ngày 20 và 21-10.

2002: ASEM lần 4 (ASEM-4): được tổ chức tại Copenhagen (Đan Mạch) từ ngày 22 đến 24-9.

2004: ASEM lần 5 (ASEM-5): được tổ chức tại Hà Nội (VN) trong hai ngày 8 và 9-10.

2006: ASEM lần 6 (ASEM-6): được tổ chức tại Helsinki (Phần Lan) trong hai ngày 10 và 11-9.

b. Việt Nam – ASEM

Việt Nam là một trong 26 thành viên sáng lập ASEM. Trong suốt 10 năm tham gia, Việt Nam ngày càng đóng vai trò tích cực và quan trọng trong Diễn đàn này. ASEM 5 được tổ chức tại Hà Nội, đã thể hiện vai trò quốc tế đang lên của Việt Nam³.

6.6.4 Việt Nam và ASEAN

a) Lịch sử hình thành và phát triển của ASEAN

Hiệp hội các nước Đông Nam Á (The Association of Southeast Asian Nations – ASEAN) được thành lập ngày 08/08/1967 với 5 quốc gia sáng lập là Indonesia, Malaysia, Philippine, Singapore và Thái Lan.

Ngày 08/01/1984 kết nạp thêm Brunei Daruxalam.

² Nguồn: cập nhật 21h23p ngày 17/9/2006

<http://www.tuoitre.com.vn/Tiayon/Index.aspx?ArticleID=162233&ChannelID=3>

³ xem thêm từ <http://www.asemconnectvietnam.gov.vn>

Tháng 7/1995 Việt Nam trở thành thành viên thứ bảy.

Tháng 7/1997 Lào và Mianma cũng trở thành thành viên chính thức.

Ngày 30/04/1999 Campuchia cũng trở thành thành viên của tổ chức này.

Tính đến năm 2000, ASEAN bao gồm 10 nước với các số liệu cơ bản sau :

- Tổng diện tích : 4.493.600 km²
- Tổng dân số : 524,6 triệu người
- Tổng GDP : 591,82 tỷ USD
- GDP bình quân đầu người : 1.128,14 USD
- Tổng kim ngạch xuất khẩu : 429,548 tỷ USD
- Tổng kim ngạch nhập khẩu : 317,679 tỷ USD

Do bối cảnh lịch sử nên mục tiêu hoạt động ban đầu của ASEAN chỉ nhằm giữ gìn sự ổn định và an ninh trong khu vực, những hợp tác về kinh tế giữa các nước trong ASEAN chưa được xem trọng. Mãi đến năm 1991, ông Anand Panyara Thun, thủ tướng Thái Lan bấy giờ, đề xuất thành lập một khu vực thương mại tự do và ngay lập tức được nhiều nước ủng hộ.

Tháng giêng năm 1992, Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 4 tại Singapore các nước thành viên đã tuyên bố sẽ thành lập Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) trong vòng 15 năm (2008).

Để thành lập AFTA các thành viên đã cùng tham gia ký kết Hiệp định về Chương trình thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (Common Effective Preferential Tariffs – CEPT). Chương trình này bắt đầu thực hiện từ ngày 01/01/1993, lúc đầu dự kiến thực hiện CEPT trong 15 năm, nhưng trước những thay đổi nhanh chóng tình hình phát triển kinh tế thế giới (như thành lập WTO, xu thế toàn cầu hóa ...) nên tại Hội nghị các bộ trưởng kinh tế (AEM) lần 26 tại Chiêngmai (Thái Lan) tháng 09/1994, các nước ASEAN đã quyết định rút ngắn thời hạn hiệu lực thực hiện CEPT xuống còn 10 năm để AFTA được hình thành vào năm 2003. Tháng 12 năm 1998 Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần 6, một lần nữa trước sức ép cạnh tranh toàn cầu, 6 nước ASEAN cũ (ASEAN-6 bao gồm : Indonesia, Malaysia, Philippine, Singapore, Thái Lan và Brunei) đã quyết định thực hiện AFTA vào ngày 01/01/2002. Đối với Việt Nam thì thời hạn cuối phải hoàn thành việc cắt giảm thuế theo CEPT là 01/01/2006; trong khi Lào và Mianma ngày 01/01/2008; Campuchia ngày 01/01/2010.

b) Nguyên tắc hoạt động của ASEAN:

Sáu nguyên tắc thiết lập quan hệ song phương và đa phương

- Cùng tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, toàn vẹn lãnh thổ và bản sắc dân tộc của tất cả các dân tộc.
- Quyền của mỗi quốc gia được lãnh đạo hoạt động của dân tộc mình mà không có sự can thiệp, lật đổ hoặc cưỡng ép của bên ngoài.
- Không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.
- Giải quyết bất đồng hoặc tranh chấp bằng biện pháp hòa bình.
- Không đe dọa hoặc sử dụng vũ lực.
- Hợp tác với nhau một cách có hiệu quả.

Ba nguyên tắc điều phối hoạt động

- Nguyên tắc nhất trí
- Nguyên tắc bình đẳng
- Nguyên tắc 6 - X

c) Hợp tác thương mại của các nước ASEAN

- Chương trình xây dựng ASEAN trở thành khu mậu dịch tự do (AFTA) bằng thực hiện kế hoạch thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung CEPT (Common Effective Preferential Tariff).
- Chương trình hợp tác hàng hóa.
- Hội chợ thương mại ASEAN
- Chương trình tham khảo ý kiến khu vực tư nhân.
- Phối hợp lập trường trong các vấn đề thương mại quốc tế có tác động đến ASEAN.

d) AFTA và Việt Nam

* Tác động tích cực đến nền kinh tế Việt Nam khi Việt Nam gia nhập AFTA

- Giúp Việt Nam đẩy mạnh quá trình hội nhập với nền kinh tế thế giới và khu vực (APEC, WTO...)
- Kích thích Việt Nam đề xuất những biện pháp duy trì ở tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.
- Kích thích mạnh mẽ việc thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng: đẩy mạnh công cuộc công nghiệp hóa phục vụ cho xuất khẩu.
- Giúp Việt Nam tham gia tích cực vào quá trình phân công lao động của khu vực .
- Thúc đẩy các đơn vị sản xuất trong nước đổi mới kỹ thuật, công nghệ, nâng cao trình độ quản lý sản xuất kinh doanh.
- Tạo cơ hội cho Việt Nam mở rộng thị trường xuất khẩu sang các nước trong khu vực và trên thế giới.
- Tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam đẩy nhanh tốc độ thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- AFTA ra đời tạo ra môi trường cạnh tranh, tạo động lực cho các Doanh nghiệp Việt Nam hoàn thiện để phát triển.
- Thúc đẩy Việt Nam cải tổ nhanh bộ máy tổ chức, cơ cấu quản lý kinh tế ở tầm vĩ mô.
- Tạo điều kiện nâng cao đời sống nhân dân lao động .

* Nguy cơ khi Việt Nam gia nhập AFTA:

Sản phẩm hàng hóa không đủ sức cạnh tranh với hàng hóa của các nước trong khu vực sẽ làm mất luôn thị trường nội địa.

* Đễ cạnh tranh Việt Nam cần:

- Cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu không hợp lý:
 - o Tỷ lệ xuất khẩu nông sản chưa qua chế biến lớn nhưng đây lại là nhóm hàng được các nước bảo hộ nhiều nhất (Những mặt hàng giảm thuế chậm)
 - o Tỷ lệ nhập khẩu các mặt hàng công nghiệp từ các nước khác của Việt Nam cao; đây là nhóm hàng hóa giảm thuế nhanh rất có lợi cho các nước xuất khẩu mặt hàng công nghiệp sang Việt Nam.
- Phải cạnh tranh quyết liệt để thu hút vốn đầu tư với các nước AFTA.
- Trước mắt sẽ gặp khó khăn về tài chính do: giảm thuế suất nhập khẩu, xuất khẩu, đóng góp về con người, tài chính để tham gia hoạt động của ASEAN.

* Kết luận

- Gia nhập AFTA, nền kinh tế Việt Nam sẽ được hưởng nhiều ưu đãi lẫn những thách thức khó khăn.
- Nếu ta hội nhập quá nhanh sẽ gây sốc về mọi mặt đối với nền kinh tế, ngược lại, nếu hội nhập chậm sẽ kéo dài tình trạng trì trệ, lạc hậu, mất cơ hội phát triển kinh tế.
- Bài toán đặt ra cho các nhà quản lý kinh tế vĩ mô là phải hoạch định một "lộ trình" phát triển cho nền kinh tế Việt Nam sao cho theo kịp các nước trong khu vực.

6.6.5 Việt Nam và các liên kết song phương

a. Việt Nam – Nhật Bản

- Từ thế kỷ 15 đã có người Nhật đến buôn bán ở Việt Nam, Hội An trở thành thương cảng và phố Nhật lớn nhất Việt Nam.
- Từ năm 1635, Nhật thi hành chính sách “đóng cửa” – quan hệ Việt – Nhật bị gián đoạn.
- Đầu thế kỷ 20, quan hệ được nối trở lại nhưng mang đậm màu sắc chính trị.
- Từ khi Việt Nam thực hiện đổi mới (1986) đến nay, quan hệ Việt – Nhật phát triển mạnh ở mọi mặt
- Năm 2002, Việt Nam và Nhật Bản đã ký tuyên bố chung “Vươn tới tầm cao mới của đối tác bền vững”
- Cuối 2003, Việt Nam và Nhật Bản ký kết “Hiệp định bảo hộ và đầu tư”
- Hiện nay, Nhật Bản đang là nước đứng đầu về viện trợ ODA và trong quan hệ thương mại với Việt Nam.

b. Việt Nam – Hoa Kỳ

1975 – 1993: băng giá

– Từ 1975 – 1989: sau chiến tranh Hoa Kỳ cấm vận Việt Nam chặt chẽ, hai nước hầu như giao thương không đáng kể. Từ 1986 – 1989: chỉ có 5 triệu USD hàng hóa nhập khẩu từ Hoa Kỳ vào Việt Nam, những năm sau đó con số này chỉ ngoài 10 triệu.

– Đến năm 1991, Hoa Kỳ đã thực hiện dỡ bỏ một loạt các hạn chế trong buôn bán với Việt Nam; như cho phép thông thương bưu chính viễn thông, xuất sang Việt Nam những mặt hàng phục vụ nhu cầu cơ bản và bỏ hạn chế đối với các Tổ chức phi chính phủ Hoa Kỳ viện trợ cho Việt Nam. Năm 1993, Hoa Kỳ quyết định không ngăn cản việc các nước giúp Việt Nam trả nợ cho IMF. Các tổ chức tài chính quốc tế nối lại viện trợ cho Việt Nam. Từ cột mốc này, các doanh nghiệp Hoa Kỳ bắt đầu tham gia và thực hiện các dự án phát triển ở Việt Nam do các tổ chức tài chính quốc tế tài trợ.

– Nhìn chung, vì lí do chính trị mà quan hệ song phương của hai nước ở tình trạng đối đầu nhiều hơn hợp tác. Ngoại thương hầu như không đáng kể trong suốt 20 năm giai đoạn này.

1994 – 2000: tan băng

– Tháng 3/1994, sau khi Hoa Kỳ tuyên bố bãi bỏ lệnh cấm vận chống Việt Nam, quan hệ Việt – Mỹ đã sang trang mới. Kim ngạch xuất nhập khẩu giữa hai nước tăng nhanh, hoạt động đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam cũng được cải thiện và tăng mạnh.

– Ngày 11/7/1995: Hoa Kỳ tuyên bố bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Ngay sau đó ngày 12/7, Việt Nam tuyên bố thiết lập quan hệ ngoại giao với Mỹ. Thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam cũng tăng mạnh cả về số lượng và chủng loại.

– Mặc dù quan hệ ngoại giao đã bình thường nhưng hàng Việt Nam vẫn khó bán vào thị trường Hoa Kỳ do hai nước chưa ký hiệp định thương mại song phương và chưa trao cho nhau quy chế tối huệ quốc (MFN). Trên thị trường Mỹ, hàng hóa Việt Nam thất thế vì trong biểu thuế nhập khẩu của Hoa Kỳ đã phân biệt rõ thuế suất tối huệ quốc và thuế suất đánh vào hàng hóa của các nước không được hưởng tối huệ quốc. Vì vậy sản phẩm Việt Nam chỉ có thể cạnh tranh công bằng với hàng hóa các nước khác khi có MFN.

– Mặc dù đến muộn hơn các nước khác nhưng đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam tăng lên rất nhanh. Tính đến tháng 4/1996 Hoa Kỳ đã trở thành quốc gia thứ 6 trong danh sách các nước đầu tư lớn tại Việt Nam, với tổng vốn đầu tư trên một tỷ USD.

– Ngày 13/7/2000: Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ đã được ký tại Washington D.C.

2001 đến nay: xây dựng lòng tin

Việc thông qua Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ (BTA) là một tiến bộ vượt bậc trong quan hệ thương mại giữa hai nước. Năm 2004, kim ngạch thương mại hàng hóa hai nước đã tăng gấp năm lần so với năm 2001. Năm 2003, Việt Nam đã trở thành bạn hàng thương mại lớn thứ 40 của Hoa Kỳ. Nếu tính riêng về xuất khẩu, hiện nay, Việt Nam là nước xuất khẩu lớn thứ 38 vào Hoa Kỳ.

2002 – 2004: Hoa Kỳ trở thành thị trường xuất khẩu hàng hóa quan trọng nhất của Việt Nam. Do Việt Nam chưa phải là thành viên của WTO nên hàng hóa từ Việt Nam còn cạnh tranh chưa bình đẳng với 150 nước khác (có Trung Quốc, Thái Lan và các nước các nước ASEAN khác). Tương lai gia nhập tổ chức này⁴, nhất là thỏa thuận đạt được với Hoa Kỳ trong tháng

⁴ Nhiều chuyên gia cho rằng có thể tháng 10, 11 năm nay Việt Nam sẽ gia nhập WTO.

7/2006 vừa qua cho phép Việt Nam kỳ vọng cạnh tranh mạnh mẽ hơn trên thị trường tiềm năng lớn nhất thế giới này.

Ngày 31/5, Văn phòng Đại diện Thương mại Hoa Kỳ - USTR đã công bố một bản danh sách chi tiết các cam kết cắt giảm thuế và dỡ bỏ các hàng rào phi thuế quan của Việt Nam theo thỏa thuận đàm phán gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Theo đó, Việt Nam cam kết mở cửa thị trường trên nhiều lĩnh vực quan trọng như cho phép thành lập chi nhánh bảo hiểm (phi nhân thọ), công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam, cũng như thực hiện những cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu đối với sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp.

c. Việt Nam – Trung Quốc

d. Việt Nam – Chi Lê

6.6.6 *Những cơ hội và thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam khi hội nhập kinh tế quốc tế*

6.6.6.1 *Những cơ hội*

- Cơ hội cho xuất khẩu.
- Thuận lợi thu hút FDI.
- Điều kiện tốt để chuyển giao công nghệ.
- Người tiêu dùng nhận được nhiều sản phẩm tốt với giá hợp lý hơn.
- Ngành thương mại dịch vụ phát triển mạnh.
- Giảm thất nghiệp.
- Nạn buôn lậu sẽ chấm dứt.

6.6.6.2 *Những thách thức*

- Những ngành công nghiệp còn non trẻ, kém sức cạnh tranh sẽ gặp nhiều khó khăn.
- Nền kinh tế lệ thuộc nhiều hơn từ kinh tế khu vực, kinh tế thế giới.
- Giảm thu ngân sách trong ngắn hạn.

6.6.7 *Giải pháp cơ bản hội nhập kinh tế quốc tế Việt Nam*

6.6.7.1 *Chính phủ*

- Cải tổ mạnh mẽ doanh nghiệp nhà nước.
- Cải cách hành chính, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng cho các doanh nghiệp mọi thành phần phát triển.
- Điều chỉnh cơ cấu kinh tế cho phù hợp.

6.6.7.2 *Doanh nghiệp*

- Biết người biết ta trăm trận trăm thắng, chuẩn bị kế hoạch dài hạn để cạnh tranh:
 - Không ngừng nâng cao hiệu quả quản lý.
 - Xây dựng kế hoạch xâm nhập thị trường quốc tế.
- Tổ chức hiệp hội ngành nghề thật tốt.
- Tìm kiếm các thị trường ngách.

cuu duong than cong . com